



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 4 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy

Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC**NỘI DUNG****TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 - 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

8 - 34

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.796.213.845.662	35.814.159.785.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	252.453.650.180	650.378.928.134
1. Tiền	111		252.453.650.180	650.378.928.134
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.727.500.000.000	22.273.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	25.727.500.000.000	22.273.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.671.521.511.679	12.162.340.424.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.553.333.274.170	8.101.488.467.175
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.723.994.349	11.722.604.409
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	16.627.894.443.419	17.531.589.700.257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.966.946.805.252	10.132.454.369.358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(26.492.377.005.511)	(23.614.914.716.556)
IV. Hàng tồn kho	140	10	310.997.321.765	3.338.978.517
1. Hàng tồn kho	141		310.997.321.765	3.338.978.517
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		833.741.362.038	724.601.454.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	13.989.682.601	9.730.320.056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		819.751.679.437	714.871.134.248

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.062.192.641.354	7.823.513.622.492
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.825.595.631.972	5.387.485.395.996
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.821.930.957.511	5.386.424.799.340
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.664.674.461	1.060.596.656
II. Tài sản cố định	220		8.218.095.535	3.345.794.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.039.516.832	3.328.683.818
- Nguyên giá	222		82.380.827.158	80.255.157.412
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.341.310.326)	(76.926.473.594)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.178.578.703	17.111.108
- Nguyên giá	228		11.201.590.119	6.165.590.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.023.011.416)	(6.148.479.011)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.210.049.688.765	2.409.049.688.765
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.057.032.808.428	3.057.032.808.428
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.407.312.508.394	4.407.312.508.394
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.055.879.288.057)	(5.055.879.288.057)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.801.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.329.225.082	23.632.742.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.329.225.082	23.632.742.805
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		48.858.406.487.016	43.637.673.408.090

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN


Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

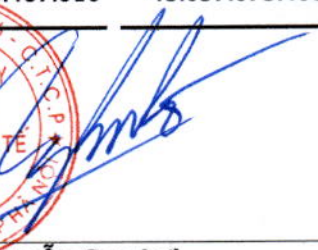
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.534.259.825.037	2.710.164.958.352
I. Nợ ngắn hạn	310		2.795.714.485.436	1.999.025.853.863
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.960.343.478.393	985.261.719.531
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	9.037.230.352	14.767.221.499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	42.841.284.000	33.648.935.083
4. Phải trả người lao động	314		95.380.835.015	60.422.308.755
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	163.409.597.488	243.087.426.133
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.611.166.073	12.590.332.573
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	363.480.460.558	393.442.356.454
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	110.681.615.523	154.791.512.929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	40.180.861.275
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.928.818.034	60.833.179.631
II. Nợ dài hạn	330		738.545.339.601	711.139.104.489
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	125.751.552.029	103.280.617.212
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	37.833.504.632	50.444.672.934
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	574.960.282.940	557.413.814.343
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.324.146.661.979	40.927.508.449.738
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	45.324.146.661.979	40.927.508.449.738
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.963.176.224.889	2.963.176.224.889
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.922.858.437.090	7.526.220.224.849
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.243.361.824.849	5.377.181.785.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.679.496.612.241	2.149.038.439.139
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		48.858.406.487.016	43.637.673.408.090


Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc
(Căn cứ theo giấy ủy quyền
285A/GUQ-VTG ngày 06/02/2025
của Tổng Giám đốc Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.026.622.424.414	671.410.600.565	3.488.744.601.869	2.745.951.953.404
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	1.026.622.424.414	671.410.600.565	3.488.744.601.869	2.745.951.953.404
4. Giá vốn hàng bán	11	25	700.920.989.126	392.835.638.396	2.204.333.538.485	1.622.757.810.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		325.701.435.288	278.574.962.169	1.284.411.063.384	1.123.194.142.868
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.366.912.235.465	3.218.367.709.879	9.165.939.353.212	7.340.721.057.794
7. Chi phí tài chính	22	28	13.775.385.504	5.798.963.183	51.098.917.874	31.186.034.708
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.006.622.984	688.668.621	10.585.302.444	6.111.637.826
8. Chi phí bán hàng	25	29	7.381.595.400	2.696.013.057	18.939.440.943	16.560.504.060
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(368.979.120.309)	1.888.039.654.800	3.069.789.520.738	5.719.851.188.059
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.040.435.810.158	1.600.408.041.008	7.310.522.537.041	2.696.317.473.835

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	30	140.779.868	86.983.652	2.211.567.576	1.008.285.119
12. Chi phí khác	32	30	2.712.908.534	13.955.104.991	10.910.867.437	21.145.038.803
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	(2.572.128.666)	(13.868.121.339)	(8.699.299.861)	(20.136.753.684)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.037.863.681.492	1.586.539.919.669	7.301.823.237.180	2.676.180.720.151
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	155.601.580.827	174.136.753.502	604.780.156.342	457.967.465.572
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	(53.689.357.908)	86.904.326.614	17.546.468.597	69.174.815.440
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		2.935.951.458.573	1.325.498.839.553	6.679.496.612.241	2.149.038.439.139



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.301.823.237.180	2.676.180.720.151
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.289.369.137	1.258.951.395
Các khoản dự phòng	03	2.837.281.427.680	5.471.139.679.695
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.208.777.125.435)	(1.748.932.237.016)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.314.088.994.613)	(4.784.372.323.648)
Chi phí lãi vay	06	10.585.302.444	6.111.637.826
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.629.113.216.393	1.621.386.428.403
Giảm các khoản phải thu	09	375.130.828.470	3.437.243.454.534
Tăng hàng tồn kho	10	(307.658.343.248)	(1.010.551.404)
Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	989.411.672.988	(143.780.735.135)
Giảm chi phí trả trước	12	1.044.155.178	8.886.391.488
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.581.669.018)	(6.350.700.997)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.346.359.673)	(25.177.263.372)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17.213.818.893)	(15.960.612.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.621.899.682.197	4.875.236.411.185

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
----------	-------	---	---

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.696.669.746)	(1.249.498.900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	762.180.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.528.500.000.000)	(22.574.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.728.358.905.710	14.593.189.280.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.111.604.057.192	3.798.193.184.073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(694.233.706.844)	(4.183.604.854.827)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

3. Tiền thu từ đi vay	33	548.330.967.217	299.449.976.515
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(592.440.864.623)	(530.201.629.948)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.280.991.671.775)	(22.325.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.325.101.569.181)	(230.773.978.433)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(397.435.593.828)	460.857.577.925
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	650.378.928.134	188.921.425.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(489.684.126)	599.924.761
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	252.453.650.180	650.378.928.134



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng




Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 556 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 530).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (iii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash SU (v)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (vi)	Campuchia	89	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (vii)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Telecom International Myanmar ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel

(ii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(iii) Công ty TNHH Fintech Unipessoal, Lda ("TFU") là công ty con của Viettel Timor Leste.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

(v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited là công ty con của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích là 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 05)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu của bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp dựa trên số liệu báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu

tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.547.041.450	1.850.527.672
Tiền gửi ngân hàng	247.906.608.730	648.528.400.462
Cộng	252.453.650.180	650.378.928.134

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	29.528.500.000.000	29.528.500.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
a1. Ngắn hạn (i)	25.727.500.000.000	25.727.500.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.727.500.000.000	25.727.500.000.000	22.273.500.000.000	22.273.500.000.000
a2. Dài hạn (ii)	3.801.000.000.000	3.801.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.801.000.000.000	3.801.000.000.000	-	-

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã thế chấp hợp đồng tiền gửi với số tiền 1.565 tỷ VND tại ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam để đảm bảo cho khoản vay của công ty Viettel Tanzania với ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1. Đầu tư vào Công ty con	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456	3.057.032.808.428	1.177.077.465.456
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A	6.825.000.000	-	6.825.000.000	-
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456	1.177.077.465.456
Công ty National Telecom S.A	1.150.064.562.972	-	1.150.064.562.972	-
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601	4.407.312.508.394	3.878.218.162.601
Công ty TNHH Star Telecom	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601	3.878.218.162.601
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000

b4. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
Công ty National Telecom S.A	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Movitel	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty TNHH Star Telecom	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lỗ

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	5.479.839.036.784	3.645.830.163.749
Công ty TNHH Viettel Cambodia	473.118.138.453	561.554.083.123
Công ty TNHH Star Telecom	258.681.308.912	128.863.707.948
Công ty TNHH National Telecom S.A	103.720.907.125	103.332.044.801
Công ty Movitel S.A	138.331.315.191	89.483.350.812
Công ty Viettel Timor Leste	7.378.256.440	7.280.463.704
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	74.509.402.113	396.929.290.424
Công ty Viettel Tanzania	4.285.046.259.491	1.518.874.590.100
Công ty TNHH Telecom International	86.140.955.006	803.154.059.697
Công ty M-Mola S.A.	52.912.494.053	36.358.573.140
Đối tượng khác	5.073.494.237.386	4.455.658.303.426
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	4.455.631.199.426
Đối tượng khác	402.776.398.573	27.104.000
	10.553.333.274.170	8.101.488.467.175
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	2.794.265.332.191	5.386.424.799.340
Công ty Viettel Tanzania	2.794.265.332.191	5.315.918.585.788
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	-	70.506.213.552
Đối tượng khác	27.665.625.320	-
Đối tượng khác	27.665.625.320	-
	2.821.930.957.511	5.386.424.799.340

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các bên liên quan	12.637.007.935.419	13.662.927.820.257
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	150.113.497.100	400.550.607.000
Công ty Viettel Tanzania	4.508.085.723.113	4.370.021.385.930
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Các đối tượng khác	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000
	16.627.894.443.419	17.531.589.700.257

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	2.107.489.906.143	1.302.365.031.687
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (ii)	4.334.681.209.950	4.195.366.121.055
Phải thu lãi cho vay (iii)	4.426.375.012.942	3.798.198.151.372
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	758.906.158.010	541.728.751.235
Phải thu tiền trả hộ	329.148.956.867	283.112.859.524
Tạm ứng	3.743.626.513	758.754.334
Ký quỹ, ký cược	-	2.604.077.805
Phải thu ngắn hạn khác	6.601.934.827	8.320.622.346
	11.966.946.805.252	10.132.454.369.358
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	3.664.674.461	1.060.596.656
	3.664.674.461	1.060.596.656
<i>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.</i>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	410.250.440.202	245.585.586.242
Công ty TNHH Star Telecom	61.777.301.250	21.442.800.320
Công ty TNHH National Telecom S.A	-	89.796.429.739
Công ty Movitel S.A	1.461.961.850.909	1.156.292.822.474
Công ty TNHH Viettel Peru	1.254.962.816.266	1.216.532.657.607
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	970.128.724.758	948.626.520.151
Công ty Viettel Tanzania	3.406.947.295.417	2.896.897.848.625
Công ty M-Mola S.A.	351.133.416	108.570.729
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.822.925.422.968	2.257.340.622.537
Đối tượng khác	1.324.961.854	696.607.103
	10.390.629.947.040	8.833.320.465.527
(i)	Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.	
(ii)	Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả phải thu các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị và cho vay.	
(iii)	Phản ánh khoản phải thu lãi vay từ các khoản cho vay đối với công ty con, công ty liên kết.	
(iv)	Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).	

9. NỢ XẤU

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Nợ quá hạn phải thu cho vay	16.477.780.946.318	1.365.931.664.243	15.111.849.282.075	16.918.403.441.859	3.136.316.832.036	13.782.086.609.823
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.990.886.508.000	-	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000
Công ty Viettel Tanzania	4.508.085.723.113	201.900.816.934	4.306.184.906.179	4.370.021.385.930	430.137.592.965	3.939.883.792.965
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.978.808.715.205	1.164.030.847.309	6.814.777.867.896	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858
Nợ quá hạn phải thu khách hàng	5.731.205.460.670	110.294.168.242	5.620.911.292.428	5.439.565.279.997	179.644.398.397	5.259.920.881.600
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426
Công ty Viettel Tanzania	1.060.460.517.857	110.294.168.242	950.166.349.615	983.906.976.571	179.636.267.197	804.270.709.374
Đối tượng khác	27.104.000	-	27.104.000	27.104.000	8.131.200	18.972.800
Nợ quá hạn phải thu khác	6.751.276.247.263	991.659.816.255	5.759.616.431.008	5.645.979.067.786	1.073.071.842.653	4.572.907.225.133
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	807.203.913.495	-	807.203.913.495	745.721.698.111	-	745.721.698.111
Công ty Viettel Tanzania (i)	3.162.752.776.693	648.033.711.021	2.514.719.065.672	2.661.783.831.943	696.359.315.774	1.965.424.516.169
Công ty TNHH Telecom International Myanmar (i)	2.776.920.246.033	343.626.105.234	2.433.294.140.799	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033
Đối tượng khác	4.399.311.042	-	4.399.311.042	6.209.334.820	-	6.209.334.820
	28.960.262.654.251	2.467.885.648.740	26.492.377.005.511	28.003.947.789.642	4.389.033.073.086	23.614.914.716.556

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty Viettel Tanzania, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này là 7.379 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.264 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	310.968.515.445	3.310.172.201
Công cụ, dụng cụ	28.806.320	28.806.316
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		-
Cộng	310.997.321.765	3.338.978.517

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	13.549.339.702	8.359.883.433
Các khoản khác	440.342.899	1.370.436.623
	13.989.682.601	9.730.320.056
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	17.119.999.958	21.399.999.962
Các khoản khác	1.209.225.124	2.232.742.843
Cộng	18.329.225.082	23.632.742.805

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	47.287.972.409	8.081.523.624	14.539.509.652	10.346.151.727	80.255.157.412
Tăng trong kỳ	205.500.000	1.544.816.455	375.353.291	-	2.125.669.746
Tại ngày 31/12/2025	47.493.472.409	9.626.340.079	14.914.862.943	10.346.151.727	82.380.827.158
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	46.616.516.163	6.864.416.216	13.099.389.488	10.346.151.727	76.926.473.594
Khấu hao trong kỳ	355.911.112	457.360.474	601.565.146	-	1.414.836.732
Tại ngày 31/12/2025	46.972.427.275	7.321.776.690	13.700.954.634	10.346.151.727	78.341.310.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	671.456.246	1.217.107.408	1.440.120.164	-	3.328.683.818
Tại ngày 31/12/2025	521.045.134	2.304.563.389	1.213.908.309	-	4.039.516.832

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 71.537.795.630 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025: 71.537.795.630 VND)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	930.211.375.850	390.281.658.287
Nokia Solutions and Networks OY	25.235.913.835	26.513.494.672
ZTE Corporation	361.498.399.034	137.317.406.225
Công ty CP Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	183.856.735.454	46.959.061.440
Công ty cổ phần Viễn thông đầu tư và Thương mại Quốc tế	128.780.414.687	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ viễn thông Tin học Sun Việt	140.324.315.656	126.492.438.803
Phải trả cho các đối tượng khác	190.436.323.877	257.697.660.104
	1.960.343.478.393	985.261.719.531
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	65.588.902.124	87.649.359.788
ZTE Corporation	43.722.197.595	8.875.740.120
Phải trả cho các đối tượng khác	16.440.452.310	6.755.517.304
	125.751.552.029	103.280.617.212
Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan		
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	55.848.653	31.287.652
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	3.298.811.729	5.906.650.728
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	37.270.836.966	64.383.867.783
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	18.857.839.519	22.385.265.624
- Các đơn vị khác	10.137.435.737	7.074.555.538
Cộng	69.620.772.604	99.781.627.325

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	8,640,423,669	12,665,507,331
Công ty National Telecom S.A.	-	2,101,714,168
Công ty TNHH Star Telecom	396,806,683	-
	9,037,230,352	14,767,221,499

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.077.839.858	44.409.794.387	37.346.359.673	32.141.274.572
Thuế thu nhập cá nhân	8.571.095.225	60.349.057.174	58.220.142.971	10.700.009.428
Thuế xuất, nhập khẩu	-	770.706.246	770.706.246	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	67.181.294.213	67.181.294.213	-
Các loại thuế khác	-	216.904.708	216.904.708	-
Cộng	33.648.935.083	172.927.756.728	163.735.407.811	42.841.284.000

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	7.401.313.697	5.919.721.297
Lãi vay dự trả	74.665.262	71.031.836
Chi phí khác	155.933.618.529	237.096.673.000
Cộng	163.409.597.488	243.087.426.133

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh	12.611.166.073	12.590.332.573
	12.611.166.073	12.590.332.573
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước cho thuê kênh	37.833.504.632	50.444.672.934
	37.833.504.632	50.444.672.934
Cộng	50.444.670.705	63.035.005.507

- (i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	3.225.094.002	2.848.275.285
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.978.388.750	2.098.275.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	357.276.977.806	388.495.806.169
Cộng	363.480.460.558	393.442.356.454
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con, công ty liên kết		
- Công ty Star Telecom.,Ltd	-	82.418.281.569
- Công ty Viettel Tanzania	25.577.777	24.776.805
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	8.908.000	8.908.000
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	4.275.860.931	3.081.566.480
Cộng	4.310.346.708	85.533.532.854

19. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Trong kỳ		31/12/2025
	VND			VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	154.791.512.929	548.330.967.217	(592.440.864.623)	110.681.615.523
Cộng	154.791.512.929	548.330.967.217	(592.440.864.623)	110.681.615.523

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/12/2025	01/01/2025	Tài sản
			VND	VND	thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	Cố định	7.359.943.712	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hai Bà Trưng	VND	Cố định	102.857.855.232	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	VND	Cố định	463.816.579	154.791.512.929	Tín chấp
Cộng			110.681.615.523	154.791.512.929	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất 4,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm đến 3,8%/năm)

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	451.523.465	405.156.521
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(451.523.465)	(405.156.521)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	575.411.806.405	557.818.970.864
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(451.523.465)	(405.156.521)
Cộng	574.960.282.940	557.413.814.343

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2024			
Tại ngày 01/01/2024	476.431.743	(488.715.430.646)	(488.238.998.903)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm		2.115.065.289	2.115.065.289
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	396.989.522	-	396.989.522
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(468.264.744)	-	(468.264.744)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	66.151.072.778	66.151.072.778
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(137.369.678.285)	(137.369.678.285)
Tại ngày 31/12/2024	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2025			
Tại ngày 01/01/2025	405.156.521	(557.818.970.864)	(557.413.814.343)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	443.356.466	-	443.356.466
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(396.989.522)	-	(396.989.522)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	61.025.798.565	61.025.798.565
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(78.618.634.106)	(78.618.634.106)
Tại ngày 31/12/2025	451.523.465	(575.411.806.405)	(574.960.282.940)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	5.377.181.785.710	38.778.470.010.599
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	2.149.038.439.139	2.149.038.439.139
Số dư tại 31/12/2024	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
Số dư tại 01/01/2025	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	7.526.220.224.849	40.927.508.449.738
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	6.679.496.612.241	6.679.496.612.241
- Chi trả cổ tức	-	-	(2.282.858.400.000)	(2.282.858.400.000)
Số dư tại 31/12/2025	30.438.112.000.000	2.963.176.224.889	11.922.858.437.090	45.324.146.661.979

Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Vốn đã góp	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngoại tệ

	31/12/2025	01/01/2025
Đơn vị		
USD	8.790.291	7.255.269
EUR	4.228	3.552

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 24.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu				
Doanh thu bán hàng	671.526.695.500	370.448.237.597	2.224.944.267.255	1.682.452.767.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.095.728.914	300.962.362.968	1.263.800.334.614	1.063.499.185.704
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.026.622.424.414	671.410.600.565	3.488.744.601.869	2.745.951.953.404
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	257.204.078.654	370.448.237.597	1.705.042.857.764	1.682.452.767.700
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	114.553.936.986	19.658.710.671	189.072.093.628	70.469.366.484
Công ty TNHH Viettel Cambodia	16.254.077.908	240.848.278.256	849.369.390.770	1.207.533.099.319
Công ty M-Mola S.A.	52.844.510.395	35.800.073.390	53.060.495.675	35.800.073.390
Công ty National Telecom S.A.	4.905.504.908	44.511.425.003	332.307.461.662	207.747.790.137
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Star Telecom	68.646.048.457	29.629.750.277	281.233.416.029	160.902.438.370
Dịch vụ cung cấp	355.095.728.914	300.962.362.968	1.263.800.334.614	1.063.499.185.704
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	38.985.704.886	38.485.677.701	140.855.161.903	146.271.084.692
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	7.390.114.804	7.254.921.493	28.093.295.455	24.809.931.133
Công ty TNHH Movitel	97.640.935.029	78.904.817.587	357.962.309.240	285.915.451.490
Công ty TNHH Viettel Tanzania	8.524.030.490	7.061.541.832	33.210.659.227	25.357.739.349
Công ty Viettel Burundi S.A.	6.271.425.988	6.632.722.567	26.310.864.362	27.682.805.850
Công ty National Telecom S.A.	47.280.918.600	45.775.479.602	124.850.322.283	120.813.393.842
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Star Telecom	19.566.750.000	18.967.500.000	77.689.500.000	74.685.000.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	129.435.849.117	97.879.702.186	474.828.222.144	357.963.779.348

25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	585.362.284.330	311.557.617.893	1.927.722.502.540	1.381.122.981.657
Giá vốn cung cấp dịch vụ	115.558.704.796	81.278.020.503	276.611.035.945	241.634.828.879
Cộng	700.920.989.126	392.835.638.396	2.204.333.538.485	1.622.757.810.536

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	193.050.300	140.320.155	594.053.403	886.387.053
Chi phí nhân công	158.755.560.866	113.638.649.166	347.056.757.703	321.820.280.307
Chi phí khấu hao tài sản	870.668.181	323.449.015	2.289.369.137	1.867.172.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.395.296.499	51.030.338.000	128.256.472.182	349.054.694.823
Chi phí khác bằng tiền	28.731.540.705	14.063.442.675	49.861.917.521	36.054.751.043
Cộng	235.946.116.551	179.196.199.011	528.058.569.946	709.683.285.652

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	401.888.323.814	306.732.442.915	1.510.444.553.469	1.095.342.389.471
Cổ tức được chia	1.581.766.350.145	1.410.741.723.851	5.308.749.305.920	3.637.471.000.722
Lãi cho vay	475.318.256.020	(2.121.187.572)	494.895.135.224	50.957.086.317
Lãi trả chậm	107.977.437.989	107.405.578.710	442.765.490.472	509.692.404.184
Lãi chênh lệch tỷ giá	(200.038.132.503)	1.395.609.151.975	1.409.084.868.127	2.047.258.177.100
Cộng	2.366.912.235.465	3.218.367.709.879	9.165.939.353.212	7.340.721.057.794
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan (Cổ tức, lãi cho vay, lãi trả chậm)	2.165.062.044.154	1.516.026.114.989	6.246.409.931.616	4.198.120.491.223
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	598.180.762.944	483.391.040.904	2.253.494.311.089	1.423.193.878.917
Công ty Viettel Timor Leste,	-	-	396.711.646.280	327.198.790.480
Công ty TNHH Movitel	844.550.698.079	360.030.672.919	1.498.966.947.663	379.485.368.433
Công ty TNHH Viettel Tanzania	105.816.707.680	101.156.543.633	415.885.869.656	401.004.301.328
Công ty Viettel Burundi S.A.	8.653.376.112	269.392.148.484	35.698.593.219	621.955.527.547
Công ty National Telecom S.A.	-	203.326.665.611	693.571.829.071	641.727.983.456
Công ty M-Mola S.A.	116.692.894	108.570.729	234.885.414	108.570.729
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Star Telecom	134.971.943.364	109.857.665.211	462.568.680.729	356.866.495.501
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	472.771.863.081	(11.237.192.502)	489.277.168.495	46.579.574.832

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.006.622.984	688.668.621	10.585.302.444	6.111.637.826
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.768.762.520	5.110.294.562	40.513.615.430	25.074.396.882
Cộng	13.775.385.504	5.798.963.183	51.098.917.874	31.186.034.708

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.381.595.400	2.696.013.057	18.939.440.943	16.560.504.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.381.595.400	2.696.013.057	18.939.440.943	16.560.504.060
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(368.979.120.309)	1.888.039.654.800	3.069.789.520.738	5.719.851.188.059
Chi phí nhân công	76.202.684.100	61.094.357.399	146.408.954.444	124.490.518.037
Chi phí dự phòng	(487.325.183.473)	1.787.328.196.839	2.837.281.427.680	5.471.139.679.695
Chi phí khấu hao TSCĐ	870.668.181	323.449.015	2.289.369.137	1.258.951.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.889.286.103	34.931.243.201	53.723.414.787	103.937.581.507
Chi phí QLDN khác	14.383.424.780	4.362.408.346	30.086.354.690	19.024.457.425

30. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
- Thu từ thanh lý tài sản	-	-	-	692.890.909
- Thu từ phạt hợp đồng	139.823.854	-	395.719.450	-
- Các khoản thu nhập khác	956.014	86.983.652	1.815.848.126	315.394.210
Thu nhập khác	140.779.868	86.983.652	2.211.567.576	1.008.285.119
- Thuế nhà thầu	2.470.610.645	14.982.442.780	8.110.563.722	19.833.419.400
- Các khoản chi phí khác	242.297.889	(1.027.337.789)	2.800.303.715	1.311.619.403
Chi phí khác	2.712.908.534	13.955.104.991	10.910.867.437	21.145.038.803
Lợi nhuận khác	(2.572.128.666)	(13.868.121.339)	(8.699.299.861)	(20.136.753.684)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	-	-	44.409.794.387	37.346.359.673
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	155.601.580.827	174.136.753.502	560.370.361.955	420.621.105.899
	155.601.580.827	174.136.753.502	604.780.156.342	457.967.465.572

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.037.863.681.492	1.586.539.919.669	7.301.823.237.180	2.676.180.720.151
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lỗ kỳ trước chuyển sang	(6.725.225.873.839)	(6.023.659.916.073)	(6.954.256.404.206)	(4.954.910.149.707)
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(1.581.766.350.145)	(1.410.741.723.851)	(5.308.749.305.920)	(3.637.471.000.722)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(1.805.910.041)	(7.042.254.654)	46.427.152.941	1.062.413.497
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	129.426.566.095	(512.838.657.372)	(393.093.170.530)	(686.848.391.427)
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	2.216.782.331	(7.033.676.204)	2.216.782.331	1.984.947.611
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước thực hiện năm nay	-	(653.986.298.991)	(1.984.947.611)	(683.184.434.081)
Trừ: Lợi nhuận không tính thuế	-	(1.825.873.422)	-	(1.825.873.422)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	136.803.441.115	76.332.076.692	305.128.992.823	330.755.363.894
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(5.002.487.662.992)	(6.954.256.404.206)	(5.002.487.662.992)	(6.954.256.404.206)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(25.885.313.219)	102.567.731.474	78.618.634.106	137.369.678.285
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	396.989.522	468.264.744
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(443.356.466)	(396.989.522)	(443.356.466)	(396.989.522)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(27.360.688.223)	(15.266.415.338)	(61.025.798.565)	(68.266.138.067)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(53.689.357.908)	86.904.326.614	17.546.468.597	69.174.815.440



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

32. MUA HÀNG TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2025	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 4/2024
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	3.246.754.034	3.274.028.340	7.058.973.001	9.468.976.580
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty sản xuất thiết bị Viettel	1.190.552.500,00	16.916.906.100	22.155.104.013	78.015.452.667
Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	7.011.038.651	1.403.208.041	13.477.126.030	6.078.786.840
Chi nhánh Viettel Hà Nội	(200.996.423)	100.669.369	881.119.556	567.361.795
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	2.666.132.997	2.414.665.740	10.623.144.647	35.635.948.554
Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel	334.565.628	430.709.369	1.175.092.519	1.761.302.695
Công ty TNHH Viettel - CHT	2.752.233.000	1.600.758.091	2.989.547.000	3.260.652.091
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	4.045.680.171	4.211.417.324	16.527.433.612	34.651.097.620
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	24.272.092,00	-	24.272.092,00	-
Công ty TNHH Một thành viên dịch vụ kho vận Viettel	314.263.161	-	314.263.161,00	-
Chi nhánh Công ty TNHH Nhà nước MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Trung tâm Bán lẻ	764.928.703	-	1.034.939.613	-
Công ty An ninh mạng Viettel	150.000.000	150.000.000	4.974.000.000	4.974.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Truyền thông Viettel	-	152.000.000	2.251.775.000	152.000.000
Học viện Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	647.356.500,00	-	647.356.500	-
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	823.054.617	811.932.238	3.283.630.136	5.243.487.868
	23.769.835.631	31.466.294.612	87.417.776.880	179.809.066.710

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Đơn vị tiền tệ	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty	Đơn vị tiền tệ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	30/04/2021	2.608.756.215	FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	25/07/2023	5.511.658.639	FCFA
	Ecobank	8.000.000.000	FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	1.508.230.842	FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Vietinbank	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2021	19/09/2027	25.000.000	USD
	Standard Chartered	25.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	10/12/2023	10/12/2025	21.950.000	USD
	TPB	20.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	24/08/2023	24/08/2028	20.000.000	USD
	Wooribank	20.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	13/05/2025	05/12/2032	20.000.000	USD
	Wooribank	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	07/02/2025	07/02/2032	30.000.000	USD
Công ty Viettel Burundi	VP Bank	30.000.000	USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	22/09/2025	23/09/2030	42.500	USD

Cam kết đầu tư

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn 52,6 triệu USD (tương đương 1.177 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 172,8 triệu USD (tương đương 4,5 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và đã cho vay 387,2 triệu USD (tương đương 10.166 tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	9.390.336.360	5.835.080.864
- Từ năm thứ hai	15.567.035.600	-
Cộng	24.957.371.960	5.835.080.864

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 2.267,22 m² tại tầng 39 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.
- Tiền thuê kho chứa hồ sơ, chứng từ tại số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Thành phố Hà Nội.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm khoản thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài về nước với số tiền thuế 465,3 tỷ VND (kỳ trước: 349,6 tỷ VND) được thực hiện chi trả bởi các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài.



Lê Anh Tuấn
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026
